



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

48 Tang Nhon Phú, Q.9, TP.HCM (84) 8 3896 3533

www.phongphucorp.com

(84) 8 3896 6088

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 4 NĂM 2019

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG HỢP

QUÝ 4 NĂM 2019



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, KP 3, P.Tăng Nhơn Phú B, Q9, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01- DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.982.995.475.837	2.063.968.782.067
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		48.510.045.687	32.986.782.760
1. Tiền	111	1	48.210.045.687	32.686.782.760
2. Các khoản tương đương tiền	112		300.000.000	300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.313.607.582.643	1.151.904.401.010
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	521.667.410.156	595.355.894.073
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	7.448.864.362	17.917.111.995
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	131.600.000.000	141.600.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	664.414.782.813	409.993.923.112
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	7	(11.584.904.880)	(13.011.227.798)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		61.430.192	48.699.628
IV. Hàng hoá tồn kho	140	8	618.885.018.947	854.748.931.084
1. Hàng hoá tồn kho	141		639.138.586.394	879.405.333.879
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.253.567.447)	(24.656.402.795)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.992.828.560	24.328.667.213
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.349.271.695	2.455.306.760
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		400.514.435	21.118.882.609
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	17	243.042.430	754.477.844
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.845.208.806.463	2.120.373.333.716
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		67.824.895.759	293.694.896.759
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5	5.292.000.000	6.024.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	62.532.895.759	287.670.896.759
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.071.818.787.601	1.124.961.674.943
1. TSCĐ hữu hình	221	10	1.058.798.572.948	1.123.833.253.331
- Nguyên giá	222		1.796.759.216.087	1.776.120.767.868
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(737.960.643.139)	(652.287.514.537)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	11	12.675.349.200	715.161.007
- Nguyên giá	225		13.112.430.204	1.242.282.553
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(437.081.004)	(527.121.546)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. TSCĐ vô hình	227	12	344.865.453	413.260.605
- Nguyên giá	228		583.927.273	583.927.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(239.061.820)	(170.666.668)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	12.425.242.434	12.907.776.126
- Nguyên giá	231		14.476.010.625	14.476.010.625
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.050.768.191)	(1.568.234.499)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	16.366.669.923	32.062.066.865
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.366.669.923	32.062.066.865
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2	646.540.268.327	629.868.220.020
1. Đầu tư vào công ty con	251		202.922.391.554	270.152.739.353
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		349.675.919.796	259.775.971.423
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		125.247.365.199	125.247.365.199
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(31.305.408.222)	(25.307.855.955)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		30.232.942.419	26.878.699.003
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	30.232.942.419	26.878.699.003
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.828.204.282.300	4.184.342.115.783
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.369.017.158.651	2.762.918.525.337
I. Nợ ngắn hạn	310		1.428.360.399.778	1.772.699.078.985
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	223.636.037.477	569.754.792.432
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	16.362.679.427	16.023.334.734
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	17	6.440.354.516	20.541.509.753
4. Phải trả cho người lao động	314	18	53.274.524.738	61.520.125.852
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.084.961.263	14.625.865.469
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả tiền độ KH của hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.248.371.091	3.375.643.817
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	78.453.669.559	93.624.176.183
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.035.574.199.858	992.587.954.515
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.285.601.849	645.676.230
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		940.656.758.873	990.219.446.352
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		33.153.351.000	36.310.813.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	20	24.726.000.000	26.326.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	882.777.407.873	927.582.633.352
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	- 2

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.459.187.123.649	1.421.423.590.446
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.459.187.123.649	1.421.423.590.446
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		746.708.910.000	746.708.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		746.708.910.000	746.708.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.368.276.001	32.368.276.001
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		337.923.966.476	324.063.475.568
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		342.185.971.172	318.282.928.877
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư	421a		92.204.429.349	87.704.429.350
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		249.981.541.823	230.578.499.527
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	22	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.828.204.282.300	4.184.342.115.783

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






Lê Thị Tú Anh

Trương Thị Ngọc Phượng

Phạm Xuân Trình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 4		Lũy kế đến quý báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2		3	4	3	4
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	643.639.973.073	810.977.540.012	2.821.124.022.544	3.223.685.960.352
2 - Các khoản giảm trừ	02		2.359.180.089	5.670.110.687	12.678.517.967	7.282.943.490
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10= 01-03)	10	VI.2	641.280.792.984	805.307.429.325	2.808.445.504.577	3.216.403.016.862
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	624.449.907.915	743.150.675.506	2.682.154.369.893	3.013.768.544.101
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.830.885.069	62.156.753.819	126.291.134.684	202.634.472.761
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	157.432.075.206	128.078.007.282	471.363.453.903	352.347.436.871
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	27.180.390.774	28.815.334.186	106.571.589.071	88.612.935.327
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>21.874.256.247</i>	<i>20.467.796.105</i>	<i>88.713.423.713</i>	<i>81.148.507.596</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	24.874.695.113	35.477.934.620	94.673.194.217	108.740.831.469
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	44.279.526.474	44.564.666.857	147.073.754.191	125.397.849.094
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		77.928.347.914	81.376.825.438	249.336.051.108	232.230.293.742
11. Thu nhập khác	31	VI.8	7.732.879.746	64.023.010.265	10.500.092.709	76.654.569.985
12. Chi phí khác	32	VI.9	750.707.408	69.437.849.428	8.900.599.954	72.879.697.533
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		6.982.172.338	(5.414.839.163)	1.599.492.755	3.774.872.452
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		84.910.520.252	75.961.986.275	250.935.543.863	236.005.166.194
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		-	-	527.335.372	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		84.910.520.252	75.961.986.275	250.408.208.491	236.005.166.194
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Tú Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Thị Ngọc Phượng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Xuân Trình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q4/2019	Q4/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
						Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh							
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		783.936.299.786	870.455.432.047	2.887.607.619.920	3.202.055.369.154
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(526.797.964.744)	(575.290.720.945)	(2.632.427.736.793)	(2.757.810.657.143)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(33.248.969.678)	(61.791.802.565)	(238.132.224.737)	(266.532.847.171)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(33.422.607.344)	(41.815.800.131)	(124.885.391.650)	(108.062.073.911)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-	-	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		23.420.641.795	85.836.384.190	92.806.642.709	166.827.181.283
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23.490.628.634)	(36.321.957.373)	(111.225.622.786)	(108.805.535.095)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		190.396.771.181	241.071.535.223	(126.256.713.337)	127.671.437.117
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư							
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(15.775.597.148)	(75.515.697.967)	(80.161.633.499)	(143.360.004.249)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		910.150.000	6.670.788.446	2.101.390.909	6.670.788.446
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		408.000.000	2.608.000.000	10.732.000.000	2.932.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(23.000.000.000)	-	(74.248.700.000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		50.801.000.000	16.145.000.000	80.649.555.912	16.145.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.083.804.844	15.740.241.395	360.597.318.050	298.111.566.049
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		53.427.357.696	(34.351.668.126)	299.669.931.372	180.499.350.246
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính							
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		547.064.201.685	690.794.711.719	2.699.179.364.257	3.040.018.146.604
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(771.600.274.217)	(898.298.260.694)	(2.670.680.571.821)	(3.283.046.889.971)
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.831.000)	(9.372.700)	(186.306.588.399)	(81.785.589.300)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(224.544.903.532)	(207.512.921.675)	(157.807.795.963)	(324.814.332.667)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		19.279.225.345	(793.054.578)	15.605.422.072	(16.643.545.304)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	29.230.820.342	33.812.469.878	32.986.782.760	49.630.328.064
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(32.632.540)	(82.159.145)	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	48.510.045.687	32.986.782.760	48.510.045.687	32.986.782.760

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Tú Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Thị Ngọc Phượng



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4

NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty cổ phần Phong Phú (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là: Sản xuất, mua bán sợi, vải, khăn, chỉ may, chỉ thêu, sản phẩm may mặc và thời trang (trừ tẩy, nhuộm, hồ in trên sản phẩm dệt, may đan, gia công hàng đã qua sử dụng); Mua bán máy móc thiết bị, vật tư, phụ tùng, phụ liệu ngành dệt – nhuộm – may; Buôn bán bông, xơ, sợi dệt, hàng may mặc;...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc và thiết bị	08 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của máy móc thiết bị thuê tài chính từ 06 năm đến 10 năm.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư trong 30 năm.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty chỉ có chương trình phần mềm

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tổng Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	2.963.612.363	3.507.100.085
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.246.433.324	29.179.682.675
Các khoản tương đương tiền	300.000.000	300.000.000
Cộng	<u>48.510.045.687</u>	<u>32.986.782.760</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Đầu tư vào công ty con	202.922.391.554	-	270.152.739.353	(4.778.782.104)
Công ty cổ phần dệt Đông Nam	-	-	42.872.026.710	-
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang	-	-	121.530.712.643	(4.778.782.104)
Công ty cổ phần dệt Gia dụng Phong Phú	202.922.391.554	-	105.750.000.000	-
Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết	349.675.919.796	(15.107.285.700)	259.775.971.423	(6.366.000.000)
Công ty TNHH Coats Phong Phú	85.253.638.578	-	85.253.638.578	-
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang	70.968.627.165	(15.107.285.700)	-	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị Sài Gòn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Công ty cổ phần may Đà Lạt	6.769.616.000	-	6.769.616.000	-
Công ty cổ phần xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	6.800.516.237	-	6.800.516.237	-
Công ty cổ phần phát triển nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức	144.586.200.608	-	144.586.200.608	-
Công ty cổ phần dệt Đông Nam	25.297.321.208	-	-	-
Công ty TNHH Linen Supply Services	-	-	6.366.000.000	(6.366.000.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	125.247.365.199	(16.198.122.522)	125.247.365.199	(14.163.073.851)
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu dệt may Bình An	13.027.052.451	-	13.027.052.451	-
Công ty CP dệt may Liên Phương	32.288.540.334	-	32.288.540.334	-
Công ty CP ĐTPT Gia Định	12.533.634.095	-	12.533.634.095	-
Công ty CP dệt may Gia Định Phong Phú	5.852.355.319	(5.852.355.319)	5.852.355.319	(5.852.355.319)
Công ty cổ phần Len Việt Nam	1.337.103.882	(1.337.103.882)	1.337.103.882	(1.337.103.882)
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh nguyên liệu dệt may VN	11.282.879.453	(7.071.125.671)	11.282.879.453	(4.725.954.997)
Công ty cổ phần Sài Gòn Rạch Giá	2.984.184.383	(1.619.738.599)	2.984.184.383	(1.374.457.084)
Công ty cổ phần TMDV Thuận Phú	12.018.427.562	-	12.018.427.562	-
Công ty cổ phần Hưng Phú	1.813.677.769	-	1.813.677.769	-
Cty CP PT đô thị dệt may Nam Định	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
Công ty cổ phần Phước Lộc	3.216.754.481	-	3.216.754.481	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú Lăng Cô	7.299.200.000	(317.799.051)	7.299.200.000	(873.202.569)
Công ty cổ phần quốc tế Phong Phú	14.093.555.470	-	14.093.555.470	-
Cộng	<u>677.845.676.549</u>	<u>(31.305.408.222)</u>	<u>655.176.075.975</u>	<u>(25.307.855.955)</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	
Số đầu năm	25.307.855.955	
Trích dự phòng bổ sung/hoàn nhập	5.997.552.267	
Số cuối năm/kỳ	31.305.408.222	
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	278.866.243.747	256.917.820.794
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang	7.198.047.862	32.751.685.970
Công ty cổ phần phát triển nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức	47.594.048.784	67.594.048.784
Công ty TNHH Coast Phong Phú	129.822.352.439	106.292.184.361
Công ty cổ phần xúc tiến thương mại Phong Phú	15.066.518.740	16.990.436.855
Công ty cổ phần Dệt Gia dụng Phong Phú	79.079.099.752	31.228.125.206
Công ty TNHH Linen Supply Services	106.176.170	2.061.339.618
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	242.801.166.409	338.438.073.279
Các khách hàng khác	242.801.166.409	338.438.073.279
Cộng	521.667.410.156	595.355.894.073
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	7.448.864.362	17.917.111.995
Công ty TNHH xây dựng Phong Đức	2.508.914.736	2.508.914.736
GROZ-BECKERT KG		4.068.394.080
FALCON IC DIS TICARAT COMPANY	859.024.740	
Các nhà cung cấp khác	4.080.924.886	11.339.803.179
Cộng	7.448.864.362	17.917.111.995
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn/dài hạn		
5a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Cho các bên liên quan vay</i>	70.000.000.000	75.000.000.000
Công ty cổ phần dệt Đông Nam	70.000.000.000	75.000.000.000
<i>Cho các tổ chức khác vay</i>	61.600.000.000	66.600.000.000
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú	61.600.000.000	66.600.000.000
Cộng	131.600.000.000	141.600.000.000
5b. Phải thu về cho vay dài hạn		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Cho các tổ chức khác vay</i>	5.292.000.000	6.024.000.000
Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Thuận Phú	4.392.000.000	4.800.000.000
Cán bộ công nhân viên	900.000.000	1.224.000.000
Cộng	5.292.000.000	6.024.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	320.547.931.897	-	238.738.279.165	-
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang – Tiền lãi vay	-	-	9.843.258.849	-
Công ty cổ phần Dệt Gia dụng Phong Phú – Tiền cổ tức	-	-	-	-
Công ty cổ phần Dệt Gia dụng Phong Phú - Tiền lãi vay	902.162.038	-	-	-
Công ty TNHH Coats Phong Phú - Lợi nhuận được chia	278.000.000.000	-	195.000.000.000	-
Công ty cổ phần dệt Đông Nam - Phải thu tiền lãi vay	41.645.769.859	-	33.895.020.316	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	343.866.850.916	(3.242.551.090)	171.255.643.947	(3.242.551.090)
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú – Lợi nhuận hợp tác dự án Đồng Mai	78.402.161.112	-	98.402.161.112	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú - Phải thu tiền lãi vay	36.164.407.128	-	30.170.943.052	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú - Phải thu tiền chậm thanh toán	20.116.182.648	-	-	-
Phải thu tiền hợp tác Đồng Mai	185.000.000.000	-	-	-
Phải thu chuyển nhượng dự án đầu tư	10.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	14.184.100.028	(3.242.551.090)	22.682.539.783	(3.242.551.090)
Cộng	664.414.782.813	(3.242.551.090)	409.993.923.112	(3.242.551.090)

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu tiền hợp tác kinh doanh	43.532.895.759	-	268.532.895.759	-
- Dự án khu công nghiệp Đồng Mai	-	-	225.000.000.000	-
- Dự án khu công nghiệp Lê Minh Xuân	43.532.895.759	-	43.532.895.759	-
Ký quỹ dài hạn	19.000.000.000	-	19.138.001.000	-
Cộng	62.532.895.759	-	287.670.896.759	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

7. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan	11.746.506.822	6.883.216.880	9.150.163.624	6.069.441.850
Công ty TNHH Linen Supply	-	-	1.174.820.639	486.701.761
Công ty CP Xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	11.746.506.822	6.883.216.880	7.975.342.985	5.582.740.089
Các tổ chức và cá nhân khác	7.228.227.999	506.613.061	12.404.854.315	2.474.348.291
Cộng	18.974.734.821	7.389.829.941	21.555.017.939	8.543.790.141

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	<u>Năm nay</u>
Số đầu năm	13.011.227.798
Hoàn nhập dự phòng	(1.426.322.918)
Số cuối năm	11.584.904.880

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	131.583.683.907	(81.969.239)	152.897.190.910	(2.760.151.362)
Công cụ, dụng cụ	110.474.467	-	50.906.146	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	341.663.085.073	(1.550.280.733)	475.570.810.457	(1.457.246.769)
Thành phẩm	159.524.300.034	(18.621.317.476)	227.886.465.255	(20.439.004.664)
Hàng gửi đi bán	1.663.336.753	-	22.999.961.111	-
Cộng	639.138.586.394	(20.253.567.447)	879.405.333.879	(24.656.402.795)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<u>Năm nay</u>
Số đầu năm	24.656.402.795
Trích lập dự phòng	(4.402.835.348)
Số cuối năm	20.253.567.447

9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí quảng cáo	375.221.211	780.836.364
Chi phí sửa chữa	325.625.001	378.763.966
Công cụ, dụng cụ, vật tư sản xuất	411.935.244	103.287.504
Chi phí thuê	-	932.205.000
Chi phí khác	236.490.239	260.213.926

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	1.349.271.695	2.455.306.760

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sửa chữa	9.306.908.637	12.832.109.951
Công cụ, dụng cụ	7.723.227.698	12.324.950.176
Chi phí thuê	1.100.500.000	1.526.500.000
Chi phí khác	12.102.306.084	195.138.876
Cộng	30.232.942.419	26.878.699.003

10. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	472.991.699.314	1.270.449.894.613	22.123.351.224	10.555.822.717	1.776.120.767.868
Mua trong năm		6.200.335.733	-	960.049.568	7.160.385.301
Đầu tư XD/CB hoàn thành	24.010.268.813	40.847.252.800	1.360.492.155	-	66.218.013.768
Tăng do chuyển từ tài sản thuê tài chính sang		1.242.282.553			1.242.282.553
Thanh lý, nhượng bán	(716.161.000)	(8.600.792.296)	(2.065.325.706)	-	(11.382.279.002)
Góp vốn Gia Dụng		(42.599.954.401)			(42.599.954.401)
Số cuối kỳ	496.285.807.127	1.267.539.019.002	21.418.517.673	11.515.872.285	1.796.759.216.087
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	116.744.199.224	516.426.661.442	15.946.883.417	3.169.770.454	652.287.514.537
Khấu hao trong năm	15.218.723.128	103.314.393.351	1.522.318.700	822.471.309	120.877.906.488
Chuyển từ tài sản thuê tài chính sang		547.485.690			547.485.690
Thanh lý, nhượng bán	(111.402.816)	(7.778.373.111)	(1.515.609.792)	-	(9.405.385.719)
Góp vốn Gia Dụng		(26.346.877.857)			(26.346.877.857)
Số cuối kỳ	131.851.519.536	586.163.289.515	15.953.592.325	3.992.241.763	737.960.643.139
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	356.247.500.090	754.023.233.171	6.176.467.807	7.386.052.263	1.123.833.253.331
Số cuối kỳ	364.434.287.591	681.375.729.487	5.464.925.348	7.523.630.522	1.058.798.572.948

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	1.242.282.553	527.121.546	715.161.007
Phát sinh tăng	13.112.430.204		
Chuyển sang tài sản hữu hình	(1.242.282.553)	(547.485.690)	
Khấu hao trong năm		457.445.148	
Số cuối kỳ	13.112.430.204	437.081.004	12.675.349.200

12. Tài sản cố định vô hình

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	583.927.273	170.666.668	413.260.605
Mua trong kỳ			

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Xây dựng cơ bản			
Khấu hao trong năm	-	68.395.152	
Số cuối kỳ	583.927.273	239.061.820	344.865.453

13. Bất động sản đầu tư

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	14.476.010.625	1.568.234.499	12.907.776.126
Khấu hao trong năm		482.533.692	
Số cuối quý	14.476.010.625	2.050.768.191	12.425.242.434

Bất động sản đầu tư là các căn hộ thuộc chung cư Nhân Phú đang cho thuê.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Mua sắm tài sản cố định	2.385.936.016	2.387.427.548
Xây dựng cơ bản dở dang	1.973.968.007	29.674.639.317
Sửa chữa lớn tài sản cố định	12.006.765.900	
Cộng	16.366.669.923	32.062.066.865

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	137.426.661.981	338.988.637.579
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang	74.306.054.746	151.099.635.898
Tập đoàn dệt may Việt Nam	-	66.000.000
Công ty TNHH Coats Phong Phú	52.016.834.147	49.233.166.698
Công ty cổ phần dệt Gia dụng Phong Phú	11.103.773.088	138.589.834.983
Phải trả các nhà cung cấp	86.209.375.496	230.766.154.853
Các nhà cung cấp khác	86.209.375.496	230.766.154.853
Cộng	223.636.037.477	569.754.792.432

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước của các bên liên quan	1.036.845.370	36.845.370
Công ty cổ phần Dệt Đông Nam	36.845.370	36.845.370
Công ty cổ phần Dệt Gia Dụng Phong Phú	1.000.000.000	
Trả trước của các khách hàng khác	15.325.834.057	15.986.489.364
Cty TNHH sản xuất kinh doanh nguyên liệu may Việt Nam	9.962.577.900	9.962.577.900
Các khách hàng khác	5.363.256.157	6.023.911.464

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	<i>1.036.845.370</i>	<i>36.845.370</i>
Công ty cổ phần Dệt Đông Nam	36.845.370	36.845.370
Công ty cổ phần Dệt Gia Dụng Phong Phú	1.000.000.000	
Cộng	<u>16.362.679.427</u>	<u>16.023.334.734</u>

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	176.396.649		166.516.954	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	35.273.415	-	19.373.457
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	207.769.015	-	735.104.387
Thuế thu nhập cá nhân	6.241.878.187		5.241.507.490	
Thuế tài nguyên	22.079.680		44.947.279	
Tiền thuê đất	-		15.088.538.030	
Các loại thuế khác	-		-	
Cộng	<u>6.440.354.516</u>	<u>243.042.430</u>	<u>20.541.509.753</u>	<u>754.477.844</u>

18. Phải trả người lao động

Số dư cuối kỳ là quỹ lương chưa chi hết.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>6.568.012.034</i>
Tập đoàn Dệt may Việt Nam - Chi phí lãi vay phải trả	-	6.568.012.034
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác (10%)</i>	<i>3.084.961.263</i>	<i>8.057.853.435</i>
Chi phí hoa hồng phải trả	1.486.547.749	3.372.644.232
Chi phí lãi vay phải trả	-	2.296.039.386
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.598.413.514	2.389.169.817
Cộng	<u>3.084.961.263</u>	<u>14.625.865.469</u>

20. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

20a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>75.055.447.041</i>	<i>84.283.574.465</i>
Tập đoàn dệt may Việt Nam - Phải trả tiền lãi vay	1.533.457.041	1.984.223.265
Tập đoàn Dệt may Việt Nam - Phải trả tiền cổ tức	73.521.990.000	82.299.351.200

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	3.398.222.518	9.340.601.718
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm	1.300.892.341	1.854.125.323
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	757.217.995	907.274.995
Lãi vay phải trả	-	687.791.668
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.340.112.182	5.891.409.732
Cộng	<u>78.453.669.559</u>	<u>93.624.176.183</u>

20b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	24.726.000.000	26.326.000.000
Cty CP Dệt may Liên Phương - Nhận góp vốn dài hạn	5.226.000.000	5.226.000.000
Cty TNHH Xây dựng Phong Đức - Nhận góp vốn dài hạn	19.500.000.000	19.500.000.000
Nhận góp vốn của các tổ chức, cá nhân khác	-	1.600.000.000
Cộng	<u>24.726.000.000</u>	<u>26.326.000.000</u>

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

21a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	9.175.284.116	
Vay Tập đoàn dệt may Việt Nam	9.175.284.116	
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</i>	1.026.398.915.742	992.587.954.515
Vay ngắn hạn ngân hàng	990.492.765.795	816.101.087.811
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	287.125.353.824	185.025.846.057
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế	32.483.348.144	
Vay Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC	-	5.012.508.317
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	171.057.011.825	139.606.295.050
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	441.901.409.369	481.681.259.987
Vay Ngân hàng TMCP Đông Phương	18.786.873.548	-
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Nam Á	39.138.769.085	
Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	4.775.178.400
Vay dài hạn đến hạn	35.906.149.947	176.486.866.704
Cộng	<u>1.035.574.199.858</u>	<u>992.587.954.515</u>

21b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	882.777.407.873	927.582.633.352
- Vay dài hạn ngân hàng	237.550.780.440	261.399.887.500
Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt	208.701.455.200	227.402.567.500

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh^(iv)</i>		
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh</i>	17.820.000.000	20.460.000.000
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội</i>	11.029.325.240	13.537.320.000
- Vay dài hạn các tổ chức khác(x)	531.494.118.273	541.018.521.676
<i>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</i>	531.494.118.273	541.018.521.676
- Vay dài hạn các cá nhân ^(x)	105.751.919.319	125.164.224.176
<i>Vay dài hạn các cá nhân khác</i>	105.751.919.319	125.164.224.176
- Nợ thuê tài chính	7.980.589.841	
Cộng	<u>882.777.407.873</u>	<u>927.582.633.352</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4

NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

22. Vốn chủ sở hữu**22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa PP	Cộng
1. Số dư đầu kỳ	746.708.910.000	32.368.276.001	324.063.475.568	318.282.928.877	1.421.423.590.446
2. Tăng trong kỳ	-	-	16.031.335.408	250.408.208.491	266.439.543.899
Tăng từ kết quả kinh doanh			16.031.335.408	250.408.208.491	266.439.543.899
3. Giảm trong kỳ	-	-	2.170.844.500	226.505.166.196	228.676.010.696
Phân phối lợi nhuận năm 2018 :	-	-	-	226.078.499.528	226.078.499.528
Trong đó :					
+ Phân phối quỹ tại TCT				39.401.272.028	39.401.272.028
+ Chi cổ phiếu thưởng					-
+ Chia cổ tức năm 2018				186.677.227.500	186.677.227.500
Phân phối lợi nhuận năm 2019 :	-	-	-	426.666.668	426.666.668
+ Tạm phân phối quỹ tại TCT					-
+ Thù lao HĐQT+BKS				426.666.668	426.666.668
Giảm do phân phối lại LN					-
Giảm khác			2.170.844.500		2.170.844.500
4. Số dư cuối kỳ	746.708.910.000	32.368.276.001	337.923.966.476	342.185.971.172	1.459.187.123.649

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4

NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tập đoàn dệt may Việt Nam	374.087.960.000	374.087.960.000
Các cổ đông khác	372.620.950.000	372.620.950.000
Cộng	<u>746.708.910.000</u>	<u>746.708.910.000</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Doanh thu bán các thành phẩm	1.605.444.088.382	1.750.447.928.604
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.182.403.458.688	1.380.538.348.219
Doanh thu kinh doanh bất động sản	33.276.475.474	92.699.683.529
Cộng	<u>2.821.124.022.544</u>	<u>3.223.685.960.352</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Hàng bán bị trả lại	12.678.517.967	7.282.943.490
Cộng	<u>12.678.517.967</u>	<u>7.282.943.490</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	1.478.952.088.175	1.576.804.205.268
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	1.180.142.622.188	1.341.880.207.770
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	27.462.494.878	92.156.457.920
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.402.835.348)	2.927.673.143
Cộng	<u>2.682.154.369.893</u>	<u>3.013.768.544.101</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	88.928.623	119.894.598
Thu nhập do nhượng bán các khoản đầu tư tài chính	12.725.264.932	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	433.614.906.740	345.923.703.137
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.321.484.338	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.324.616.012	4.118.726.723
Doanh thu tài chính khác	20.288.253.258	2.185.112.413
Cộng	<u>471.363.453.903</u>	<u>352.347.436.871</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

5. Chi phí tài chính

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Chi phí lãi vay	88.713.423.713	81.148.507.596
Lãi chậm thanh toán	2.921.784.452	6.713.962.034
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	14.521.105.813
Lỗi chênh lệch tỷ giá	1.622.623.878	7.382.983.622
Chi phí liên quan đến nhượng bán các khoản đầu tư tài chính	48.001.527	2.849.120.000
(Hoàn nhập) /trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	12.363.552.267	(24.798.730.177)
Chi phí tài chính khác	902.203.234	795.986.439
Cộng	<u>106.571.589.071</u>	<u>88.612.935.327</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Chi phí cho nhân viên	36.847.436.834	27.114.867.840
Chi phí vật liệu, bao bì	367.402.906	1.131.576.962
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.001.239	-
Chi phí vận chuyển	13.455.172.701	15.537.468.145
Chi phí khác	43.979.180.537	64.956.918.522
Cộng	<u>94.673.194.217</u>	<u>108.740.831.469</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Chi phí nhân viên	68.176.098.116	53.873.545.860
Chi phí nguyên vật liệu	2.946.739.432	6.054.707.033
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.514.449.724	2.315.184.621
Thuế, phí và lệ phí	2.684.573.193	6.060.578.344
Chi phí dự phòng	(1.426.322.918)	4.213.831.789
Chi phí khác	72.178.216.644	52.880.001.447
Cộng	<u>147.073.754.191</u>	<u>125.397.849.094</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	610.016.686	-
Thu nhập chuyển nhượng dự án	-	344.003.284
Thu nhập từ bồi thường	222.388.625	273.742.210
Thu nhập từ tiền vay được miễn	2.000.000.000	63.937.816.364
Định giá lại tài sản góp vốn	6.670.615.010	-
Lãi trả chậm được miễn	-	11.839.160.892
Thu nhập khác	997.072.388	259.847.235
Cộng	<u>10.500.092.709</u>	<u>76.654.569.985</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

9. Chi phí khác

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	2.801.395.415
Chi phí di dời tài sản	-	61.818.181.818
Nộp tiền phạt, bồi thường	4.266.673.836	7.895.186.045
Phạt vi phạm hành chính, điều chỉnh quyết toán thuế	1.410.476.385	329.241.276
Chi phí khác	3.223.449.733	35.692.979
Cộng	<u>8.900.599.954</u>	<u>72.879.697.533</u>

10. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.


TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2010



Lê Thị Tú Anh
Người lập biểu



Trương Thị Ngọc Phượng
Kế toán trưởng



Phạm Xuân Trinh
Tổng Giám đốc

